

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai tài sản công năm 2025 của Văn phòng Đảng ủy xã

- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;
- Căn cứ Quy định số 3869-QĐ/VPTW, ngày 21/6/2019 của Văn phòng Trung ương Đảng về công khai dự toán, quyết toán ngân sách nhà nước và tình hình quản lý, sử dụng vốn, tài sản, các quỹ tại các cơ quan, đơn vị của Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 186/2025/NQĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;
- Xét đề nghị của bộ phận Kế toán - Văn phòng Đảng ủy xã,

VĂN PHÒNG ĐẢNG ỦY XÃ QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai tài sản năm 2025 của Văn phòng Đảng ủy xã Trường Tân (theo các biểu mẫu số 04b-CK/TS; mẫu 04d-CK/TS đính kèm).

Điều 2. Văn phòng Đảng ủy, bộ phận kế toán và các cá nhân liên quan có liên quan tổ chức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VPĐU.



Bộ tỉnh: Thành phố Hải Phòng

Mẫu số 04b-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Đảng ủy xã Trường Tân

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Văn phòng Đảng ủy xã

Mã đơn vị: T02135001

Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ NĂM 2025

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.

STT	Danh mục tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Hiện trạng sử dụng				Ghi chú
						Đang sử dụng đúng mục đích	Đang sử dụng không đúng mục đích	Bỏ trống/ không sử dụng	Hỏng, không sử dụng được	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và các loại khác (ngoài trụ sở làm việc...)	0	0	0	0					
1.1	Đất									
1.2	Nhà									
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác									
2	Xe ô tô	1	-	817.910.000	-	1				
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh									
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1	-	817.910.000	-	1				
1	Ô tô FORD ESCAP 2.3 - 34A 001.06	1		817.910.000	-	1				
2.3	Xe ô tô chuyên dùng									
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước									
3.	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	0	0	0	0	0				
4	Máy móc, thiết bị	26	0	494.768.155	259.127.605	25	0	0	1	
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	16	0	240.546.155	146.850.805	15	0	0	1	
1	Máy tính xách tay- Mật	1		16.312.967	13.050.374	1				
2	Máy tính (ĐC Hoà UBKT)	1		14.850.000	8.910.000	1				
3	Máy tính (Phòng Bí thư)	1		14.500.000	5.800.000	1				
4	Bộ máy tính để bàn (Phòng Phó Bí thư)	1		14.900.000	5.960.000	1				
5	Màn máy vi tính (Đức UBKT)	1		10.000.000		1				
6	Máy tính số 2	1		13.570.150					1	
7	Máy tính để bàn (Hưng Ban XDĐ)	1		15.000.000		1				
8	Máy in mạng HP - Mật	1		10.783.351	8.626.681	1				
9	Máy tính xách tay- Mật	1		16.312.967	13.050.374	1				
10	Máy tính để bàn số 04 (VP-ĐU Mật)	1		16.330.960	13.064.768	1				
11	Máy tính để bàn số 03 (VP-ĐU Mật)	1		16.330.960	13.064.768	1				
12	Máy tính để bàn số 02 (VP ĐU- Mật)	1		16.330.960	13.064.768	1				

13	Máy tính để bàn số 01 (VP ĐU- Mật)	1		16.330.960	13.064.768	1				
14	Máy tính để bàn (UBKT ĐU- Mật)	1		16.330.960	13.064.768	1				
15	Máy tính để bàn số 02 (Ban Xây dựng Đảng- Mật)	1		16.330.960	13.064.768	1				
16	Máy tính để bàn số 01 (Ban Xây dựng Đảng- Mật)	1		16.330.960	13.064.768	1				
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	10	0	254.222.000	112.276.800	10				
1	Bàn làm việc (ĐC Hoà UBKT)	1		24.840.000	9.936.000	1				
2	Bộ bàn ghế tiếp khách PU (Phòng Phó BTTT)	1		19.000.000		1				
3	Bộ bàn ghế làm việc (Phòng Phó BTTT)	1		10.150.000		1				
4	Bàn làm việc (Phòng Bí thư)	1		33.480.000	13.392.000	1				
5	Ghế làm việc (Phòng Bí thư)	1		29.160.000	11.664.000	1				
6	Bàn trà (Phòng Bí thư)	1		18.252.000	7.300.800	1				
7	Máy Scan tài liệu Brother ADS-3100	1		11.880.000	9.504.000	1				
8	Ghế khách (Phòng Bí thư)	1		77.760.000	48.600.000	1				
9	Tivi samsung (Phòng Bí thư)	1		16.500.000	6.600.000	1				
10	Ghế làm việc (ĐC Hoà UBKT)	1		13.200.000	5.280.000	1				
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	0	0	0	0	0				
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	0	0	0	0	0				
6	Tài sản cố định đặc thù	0	0	0	0	0				
7	Tài sản cố định hữu hình khác	2	0	22.140.000	13.837.500	2				
1	Giường gỗ (phòng Bí thư)	1		10.260.000	6.412.500	1				
2	Đôn (2 cái Phòng Bí thư)	1		11.880.000	7.425.000	1				
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)									
	Tổng số	29	0	1.334.818.155	272.965.105	28	0	0	1	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

Trường Tân, ngày 05 tháng 02 năm 2026

CHÁNH VĂN PHÒNG

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Ngọc Minh

Bộ tỉnh: Thành phố Hải Phòng

Mẫu số 04d-CK/TSC

Cơ quan quản lý cấp trên: Đảng ủy xã Trường Tân

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Văn phòng Đảng ủy xã

Mã đơn vị: T02135001

Loại hình đơn vị: Khối quản lý nhà nước

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH KHAI THÁC TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ
NĂM 2025**

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên: Diện tích là: m²; Nguyên giá/Giá trị còn lại/Số tiền/Chi phí là: Nghìn đồng.

Stt	Tên tài sản	Số lượng	Diện tích	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Khai thác		Kinh doanh		Cho thuê		Liên doanh, liên kết		Số tiền thu được trong năm	Chi phí	Số tiền nộp ngân sách nhà nước	Số tiền giữ lại
						Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức	Diện tích	Hình thức				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và các loại khác (ngoài trụ sở làm việc...)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Đất																
1.2	Nhà																
1.3	Vật kiến trúc, công trình xây dựng khác																
2	Xe ô tô	1	-	817.910.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh																
2.2	Xe ô tô phục vụ công tác chung	1	-	817.910.000	-												
1	Ô tô FORD ESCAP 2.3 - 34A 001.06			817.910.000	-												
2.3	Xe ô tô chuyên dùng																
2.4	Xe ô tô phục vụ lễ tân nhà nước																
3.	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Máy móc, thiết bị	26	0	494.768.155	259.127.605	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4.1	Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh	16	0	240.546.155	146.850.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Máy tính xách tay- Mật	1		16.312.967	13.050.374												
2	Máy tính (ĐC Hoà UBKT)	1		14.850.000	8.910.000												
3	Máy tính (Phòng Bí thư)	1		14.500.000	5.800.000												
4	Bộ máy tính để bàn (Phòng Phó Bí thư)	1		14.900.000	5.960.000												
5	Màn máy vi tính (Đức UBKT)	1		10.000.000													
6	Máy tính số 2	1		13.570.150													
7	Máy tính để bàn (Hưng Ban XDD)	1		15.000.000													
8	Máy in mạng HP - Mật	1		10.783.351	8.626.681												
9	Máy tính xách tay- Mật	1		16.312.967	13.050.374												
10	Máy tính để bàn số 04 (VP-ĐU Mật)	1		16.330.960	13.064.768												



11	Máy tính để bàn số 03 (VP-ĐU Mật)	1		16.330.960	13.064.768													
12	Máy tính để bàn số 02 (VP ĐU- Mật)	1		16.330.960	13.064.768													
13	Máy tính để bàn số 01 (VP ĐU- Mật)	1		16.330.960	13.064.768													
14	Máy tính để bàn (UBKT ĐU- Mật)	1		16.330.960	13.064.768													
15	Máy tính để bàn số 02 (Ban Xây dựng Đảng-Mật)	1		16.330.960	13.064.768													
16	Máy tính để bàn số 01 (Ban Xây dựng Đảng-Mật)	1		16.330.960	13.064.768													
4.2	Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung	10	0	254.222.000	112.276.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Bàn làm việc (ĐC Hoà UBKT)	1		24.840.000	9.936.000													
2	Bộ bàn ghế tiếp khách PU (Phòng Phó BTTT)	1		19.000.000														
3	Bộ bàn ghế làm việc (Phòng Phó BTTT)	1		10.150.000														
4	Bàn làm việc (Phòng Bí thư)	1		33.480.000	13.392.000													
5	Ghế làm việc (Phòng Bí thư)	1		29.160.000	11.664.000													
6	Bàn trà (Phòng Bí thư)	1		18.252.000	7.300.800													
7	Máy Scan tài liệu Brother ADS-3100	1		11.880.000	9.504.000													
8	Ghế khách (Phòng Bí thư)	1		77.760.000	48.600.000													
9	Tivi samsung (Phòng Bí thư)	1		16.500.000	6.600.000													
10	Ghế làm việc (ĐC Hoà UBKT)	1		13.200.000	5.280.000													
4.3	Máy móc, thiết bị chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Tài sản cố định đặc thù	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Tài sản cố định hữu hình khác	2	0	22.140.000	13.837.500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Giường gỗ (phòng Bí thư)	1		10.260.000	6.412.500													
2	Đôn (2 cái Phòng Bí thư)	1		11.880.000	7.425.000													
8	Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất)																	
	Tổng số	29	0	1.334.818.155	272.965.105	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Trường Tân, ngày 05 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Tâm

CHẠNH VĂN PHÒNG

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Ngọc Minh